

新华汉语词典

XINHUA HANYU CIDIAN

彩色版

CPi

商务印书馆
国际有限公司

新华汉语词典

XINHUA HANYU CIDIAN

(彩色版)

《新华汉语词典》编委会编

商务印书馆
国际有限公司

中国·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

新华汉语词典:彩色版/《新华汉语词典》编委会
编. —北京:商务印书馆国际有限公司, 2004.7

ISBN 7-80103-382-5

I. 新… II. 新… III. 汉语-词典 IV. H164

· 中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2004) 第 077106 号

XINHUA HANYU CIDIAN 新华汉语词典 (彩色版)

商务印书馆国际有限公司出版发行

(北京市东城区史家胡同甲24号 邮编 100010
电子信箱 cpinter@public3.bta.net.cn)

出版人 程孟辉

责任编辑 周 斌

封面设计 付 强

全国新华书店经销

发行热线 (010) 65598498 电话、传真 65234023

编辑部电话: (010) 65277381 传真 85113673

北京天通印刷厂印刷

字数 3089 千字

开本 880×1230mm 1/32 42 625 印张

2004 年 9 月北京第 1 版 2005 年 1 月北京第 2 次印刷

印数 10001-20000 册

定价 88.00 元

如有印刷质量问题,影响阅读,请与我公司联系调换

《新华汉语词典》

(彩色版)

总 监 制 程孟辉

编 纂 者 《新华汉语词典》编委会

责任编辑 周 斌

前 言

《新华汉语词典》是一部收录现代汉语普通话语汇的词典，全书共设条目60,000余条，提供了字、词、词组、成语、熟语等丰富内容，囊括了现、当代汉语中的绝大多数常用字词和部分当今仍经常使用的文言词语和常用专业术语等，是一部适合于广大读者，特别是中等及中等以上文化程度读者使用的中型汉语词典。

本词典严格按照国家各项语言文字规范编纂，并着力体现现代汉语运用的新变化。《新华汉语词典》的主要特色有以下五个方面：1. 规范性：本词典在字形、词形、注音等方面，均严格遵循教育部、国家语委、国家新闻出版总署等机构颁布的各项语言文字规范，努力体现科学、权威、典范之原则。2. 准确性：全书在释义、遣词、造句等方面，均经过反复考证、推敲和打磨，并经语言文字专家精心校阅，力求为读者提供标准的现代汉语。3. 信息量大：字头各义项中均精心选择若干例词，以最大限度地满足各层次、各方面读者查阅和使用汉语词典的需要。4. 反映时代发展：除收录现代汉语中的常用词汇外，本词典还选收了近年来在科技、环保、财经、计算机、国际政治、法律、军事等领域中出现的新词语，力求反映现代汉语使用过程中的新变化。5. 设计精美：本词典版式设计清晰、新颖，并配有大量精美图片，不仅赏心悦目，而且以图解字、证字，达到了内容与形式的完美统一。

在本词典编纂过程中，我们始终得到中国社会科学院、北京大学等权威学术机构的许多专家、学者的合作与支持。值此《新华汉语词典》出版之际，我们谨向他们表示衷心的感谢！我们相信，这部凝结着国内众多语言、科研、教育、出版等方面专家、学者智慧与心血的宏富之作定会成为一部深受国内外读者欢迎的语言工具书。同时，我们也希望广大读者对《新华汉语词典》给予批评指正，以使它更加完善。

《新华汉语词典》编委会

2004年6月

使用指南

本词典版式设计清晰、新颖，随文配以精美图片，为读者理解字词意义提供了有益的帮助。现以“戏”字为例，展示本书内容，提供使用指南。

戏 (戲、戲) xì

① 玩耍；游戏；嬉戏|儿戏。② 嘲弄；开玩笑：戏弄|戏言。③ 杂技；戏剧：唱戏|看戏|演戏。

另见 410 页 hū。

【戏班】xì bān 戏曲表演团体的旧称，或称为戏班子。

【戏报子】xì bào·zi 戏曲演出招贴海报的旧称。

【戏本】xì běn 戏曲剧本的旧称。又叫戏本子。

【戏词】xì cí 戏曲中唱词和说白的总称。

【戏法】xì fǎ 魔术；变戏法儿。

【戏剧】xì jù ①指剧本。

②通过演员表演故事来反映社会生活中的各种冲突的艺术。是以表演艺术为中心的文学、音乐、舞蹈等艺术的综合。分为话剧、戏曲、歌剧、舞剧等，按作品类型又可以分为悲剧、喜剧、正剧等。

【戏曲】xì qǔ ①我国传统的戏剧形式，包括昆曲、京剧和各种地方戏，以歌唱、舞蹈为

主要表演手段。②一种文学形式，杂剧和传奇中的唱词。

【戏言】xì yán 随便说的并不当真的话。

【戏园子】xì yuán·zi 旧时专供演出戏曲的地方。

【戏装】xì zhuāng 戏曲演员表演时所穿戴的服装。



戏剧

字头

有繁体字的加上括号附列在正体之后。

字的释义

按照常用义项在前，不常用义项在后的顺序排列，并用①②③等标明，释义后举出用例，用例之间用“|”隔开。

多音字

另立字头的字查“另见”。

图片说明

具有解字、释义作用的精美图片。

释词部分

词条按拼音字母顺序排列。每条都用汉语拼音字母以普通话语音注音，按四声标调，并提供准确、规范的解释。

凡 例

一、条目安排

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用比较大的字体。多字条目按第一个字分列于领头的单字条目之下。

2. 单字条目和多字条目都有同形而分条的，情况如下：

(1) 单字条目。形同而音、义不同的，分立条目，如：“好 hǎo”和“好 hào”，“会 huì”和“会 kuài”。形、义相同而音不相同，各有适用范围的，也分立条目，如：“剥 bāo”和“剥 bō”，“薄 báo”和“薄 bó”。

(2) 多字条目。形同而音、义不同的，分立条目，如【公差】gōng chā 和【公差】gōng chāi。

3. 本词典全部条目排列法如下：

(1) 单字条目按拼音字母次序排列。同音字按笔划排列，笔画少的在前，多的在后。笔画相同的，按起笔笔形横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）的顺序排列。

(2) 单字条目之下所列的多字条目不止一条的，依第二字的拼音字母次序排列。第二字相同则依第三字排列，以下类推。

(3) 轻声字一般紧接在同形的非轻声字后面。

二、字形和词形

4. 本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的为标准。

异体字（包括繁体）加括号附列于正体之后。

三、注 音

5. 每条都用汉语拼音字母以普通话语音注音，按四声标调。

6. 有异读的词，按《普通话异读词审音表》审订的读音注音。

7. 轻声字只注音不标调号，但在注音前加圆点，如【故事】gù·shi，【个子】gè·zi。

8. 一般轻读，间或重读的字，注音上标调号，注音前再加圆点，如【因为】注作 yīn·wéi，表示“因为”的“为”字一般轻读，有时也可以读去声。

9. 多音字在该字某音的全部释义完毕后，另起一行，用“另见××页”注出其他读音和页码。

10. 所有字母一律小写。

四、释 义

11. 字的释义一般只列现代汉语中的义项，酌收少量于今有实用价值的古代汉语中的义项。

12. 字头有两个或两个以上义项时，用①②③等标出序号。

13. 多义字头按照常用的义项在前，不常用的义项在后的顺序排列。在每一类义项中，按照先本义，后引申义，再后比喻义的顺序排列。

14. 释义后一般举出用例，不止一例的，例与例之间用“|”隔开。

总 目 录

前言	I
使用指南	III
凡例	V
音序表	1
部首检字表	6
(一)部首目录	6
(二)检字表	7
词典正文	1 - 1273
附录	1274 - 1305
附录 1 汉语拼音方案	1274
附录 2 中国历代纪元表	1277
附录 3 天干地支和干支次序表	1296
附录 4 节气表	1297
附录 5 计量单位表	1298

liàng	605	m	645	mò	684	nié	709	péi	730	qiǎn	776
liāo	606	m	645	mōu	687	niè	709	pèi	731	qiàn	777
liáo	606	mā	645	móu	687	nín	710	pēn	732	qiáng	777
liǎo	608	má	645	mǒu	687	níng	710	pén	733	qiáng	778
liào	608	mǎ	646	mú	687	nǐng	711	pèn	733	qiǎng	780
liē	609	mà	648	mù	688	ning	711	pēng	733	qiǎng	780
liě	609	• ma	648	mù	688	niū	711	péng	733	qiāo	780
liè	609	mái	648			niǔ	711	péng	735	qiǎo	781
• lie	610	mǎi	649	N		niǔ	712	pèng	735	qiǎo	782
lin	611	mǎi	649			niù	713	pī	735	qiào	783
lín	611	mān	650	n	692	nóng	713	pí	737	qiè	783
lín	613	mán	650	n	692	nòng	715	pǐ	739	qié	784
lín	614	mǎn	651	n	692	nòu	715	pì	739	qiě	784
líng	614	mǎn	652	nā	692	nú	715	piān	740	qiè	784
líng	617	mǎng	653	ná	692	nǚ	716	pián	741	qin	785
líng	618	máng	653	nǎ	692	nù	716	piǎn	741	qín	787
liū	618	mǎng	654	nà	693	nǔ	716	piàn	741	qin	788
liú	619	māo	654	• na	693	nǜ	717	piāo	742	qin	788
liú	622	máo	655	nǎi	693	nuǎn	717	piáo	743	qīng	788
liù	623	máo	657	nǎi	694	nüè	717	piào	743	qīng	794
• lo	624	máo	657	nān	694	nún	718	piào	744	qīng	796
lōng	624	• me	658	nán	695	nuó	718	piè	744	qīng	796
lóng	624	méi	658	nǎn	697	nuò	718	pié	744	qiòng	797
lǒng	626	měi	660	nàn	697			piè	744	qiū	798
lǒng	626	mèi	662	nāng	697	O		pīn	744	qiú	799
lǒu	626	mèn	662	náng	697	ō	719	pīn	745	qiù	801
lóu	626	mèn	662	nǎng	698	ó	719	pǐn	745	qū	801
lǒu	627	mèn	664	nàng	698	ó	719	pìn	746	qú	803
• lou	628	• men	664	nào	698	ō	719	ping	746	qū	804
lū	628	mēng	664	náo	698	ò	719	píng	746	qù	805
lú	628	méng	664	nǎo	698	ōu	719	pō	750	• qu	806
lǔ	629	měng	665	nào	699	ou	719	pó	751	quán	806
lù	630	mèng	666	né	700	ou	720	pǒ	751	quán	806
• lu	633	mī	667	nè	700			pò	751	quán	808
lú	633	mí	667	• ne	700	P		• po	753	quán	809
lǔ	634	mǐ	668	něi	700	pā	721	pōu	753	quē	809
lù	635	mì	669	nèi	700	pá	721	póu	753	qué	809
luán	636	mián	670	nèn	702	pá	721	pǒu	753	què	809
luǎn	637	miǎn	671	néng	702	pà	721	pū	753	qūn	810
luán	637	miàn	672	ng	702	pǎi	722	pú	754	qún	810
lüě	638	miāo	673	ng	702	pái	722	pǔ	755		
lüè	638	miáo	673	ng	703	pǎi	724	pù	756	R	
lùn	638	miǎo	674	nī	703	pài	724				
lún	638	miào	674	ní	703	pān	724	Q		rán	812
lún	640	miè	675	nǐ	704	pán	725			rán	812
lùn	640	miè	675	nì	704	pàn	726	qī	757	rǎng	812
luō	640	mín	675	niǎn	705	pāng	727	qí	760	ráng	812
luó	640	mǐn	677	nián	706	páng	727	qǐ	763	rǎng	813
luō	642	míng	677	niǎn	707	pǎng	728	qì	765	ràng	813
luò	642	míng	681	niàn	707	pàng	728	qiā	769	ráo	813
• luò	644	mìng	681	niáng	708	pāo	728	qiá	770	rǎo	813
		miù	682	niàng	708	páo	728	qiá	770	rào	814
		mō	682	niǎo	708	pǎo	729	qià	770	rě	814
		mó	682	niào	709	pào	729	qián	770	rè	814
		mō	684	niē	709	pèi	730	qián	773	rén	816
m	645										

rén	819	• shang	853	sōu	918	tiào	954	wēi	991	xiù	1071
rèn	819	shāo	853	sǒu	919	tiē	955	wéi	993	xiù	1073
rèng	820	sháo	854	sòu	919	tiē	956	wěi	995	xiù	1073
réng	820	shǎo	854	sū	919	tiè	957	wèi	997	xū	1074
rì	821	shāo	855	sú	919	ting	957	wēn	1000	xú	1076
róng	822	shē	855	sù	920	ting	958	wén	1000	xú	1076
rǒng	824	shé	856	suān	922	ting	959	wēn	1003	xù	1076
róu	824	shé	856	suān	922	ting	959	wèn	1003	• xu	1078
ròu	825	shè	857	suì	923	tōng	959	wēng	1004	xuān	1078
rú	825	shéi	859	suí	923	tóng	961	wéng	1004	xuán	1078
rǔ	828	shēn	859	suì	924	tōng	963	wèng	1004	xuán	1080
rù	829	shén	862	suì	924	tòng	964	wō	1004	xuān	1081
ruá	830	shēn	864	sūn	925	tóu	965	wò	1005	xuē	1081
ruán	830	shēn	865	sūn	925	tóu	965	wò	1005	xuē	1081
ruǎn	830	shēng	865	sùn	925	tǒu	967	wū	1006	xuě	1083
ruí	831	shéng	869	suō	925	tóu	967	wú	1007	xuè	1084
ruǐ	831	shěng	870	suǒ	926	tū	968	wǔ	1010	xūn	1085
ruì	831	shèng	870			tú	968	wù	1013	xún	1086
rún	831	shì	871			tù	970			xùn	1087
rùn	831	shí	875			tù	971				
ruō	832	shǐ	881	tā	928	tuān	972				
ruò	832	shì	882	tǎ	928	tuán	972	xī	1016		
		• shi	889	tà	929	tuān	972	xí	1021	yā	1089
		shōu	889	tái	929	tuàn	972	xī	1022	yá	1090
		shǒu	890	tái	930	tuī	972	xì	1024	yá	1091
		shǒu	890	tǎi	931	tuí	974	xiā	1026	yà	1092
sā	833	shǒu	893	tái	931	tuǐ	974	xiá	1027	• ya	1092
sá	833	shū	895	tān	932	tuì	974	xiá	1027	yān	1092
sāi	834	shú	898	tán	933	tūn	975	xiān	1031	yán	1094
sài	834	shǔ	899	tǎn	935	tún	975	xián	1033	yǎn	1098
sān	834	shù	900	tān	935	tùn	976	xiǎn	1035	yàn	1101
sǎn	837	shuā	902	tāng	936	tùn	976	xiàn	1036	yāng	1103
sàn	837	shuá	902	táng	937	tuō	976	xiāng	1039	yáng	1103
sāng	837	shuā	902	tǎng	938	tuó	977	xiáng	1042	yǎng	1106
sǎng	838	shuāi	902	tāng	939	tuō	978	xiāng	1043	yàng	1108
sàng	838	shuǎi	903	táo	939	tuò	978	xiàng	1044	yào	1108
sāo	838	shuài	903	táo	939			xiāo	1045	yáo	1109
sǎo	839	shuān	903	tǎo	941			xiáo	1047	yǎo	1111
sào	839	shuàn	904	tào	941			xiǎo	1047	yào	1111
sè	839	shuāng	904	tè	942	wā	980	xiào	1052	yē	1113
sēn	840	shuǎng	905	• te	943	wá	980	xiè	1053	yé	1114
séng	840	shuí	905	tēi	943	wá	980	xiè	1053	yē	1114
shā	841	shuǐ	905	tēng	943	wà	981	xiě	1055	yè	1115
shá	843	shuì	908	téng	943	• wa	981	xiè	1056	yī	1117
shǎ	843	shūn	909	tí	944	wāi	981	xīn	1057	yí	1124
shā	843	shùn	909	tí	944	wǎi	981	xīn	1062	yǐ	1127
shāi	844	shuō	910	tí	946	wài	981	xīn	1062	yì	1130
shǎi	844	shuò	911	tì	947	wān	983	xìn	1062	yīn	1136
shāi	844	sī	911	tiān	948	wán	984	xīng	1064	yín	1140
shān	844	sí	913	tián	951	wǎn	985	xīng	1065	yín	1141
shǎn	847	sì	915	tiǎn	952	wǎn	986	xīng	1068	yīn	1144
shān	847	sōng	916	tiàn	952	wāng	988	xìng	1068	yīng	1145
shāng	849	sóng	917	tiào	952	wáng	988	xiōng	1069	yīng	1146
shǎng	850	sóng	917	tiáo	952	wǎng	989	xióng	1071	yǐng	1148
shàng	851	sòng	918	tiào	954	wǎng	990	xiòng	1071	yìng	1149

yō	1151	yùn	1187	zéi	1197	zhē	1210	zhú	1241	zǒng	1263
• yo	1151			zēn	1198	zhé	1210	zhǔ	1242	zòng	1264
yōng	1151		Z	zèn	1198	zhē	1212	zhù	1244	zōu	1264
yóng	1152			zēng	1198	zhè	1212	zhuā	1246	zǒu	1264
yōng	1152	zā	1190	zèng	1198	• zhe	1212	zhuǎ	1247	zòu	1265
yòng	1153	zá	1190	zhā	1199	zhèi	1212	zhuài	1247	zú	1266
yōu	1154	zǎ	1191	zhá	1199	zhēn	1213	zhuāi	1247	zú	1266
yóu	1155	zāi	1191	zhá	1199	zhěn	1214	zhuài	1247	zǔ	1266
yǒu	1160	zāi	1191	zhà	1200	zhèn	1215	zhuán	1247	zuān	1267
yòu	1162	zài	1192	• zha	1200	zhēng	1216	zhuǎn	1248	zuǎn	1268
yū	1163	zān	1193	zhāi	1200	zhēng	1217	zhuán	1249	zuàn	1268
yú	1164	zán	1193	zhái	1201	zhèng	1218	zhuāng	1250	zuī	1268
yǔ	1168	zǎn	1193	zhái	1201	zhì	1221	zhuāng	1251	zuī	1268
yù	1171	zàn	1193	zhài	1201	zhí	1223	zhuàng	1251	zuì	1269
yuān	1175	• zan	1194	zhān	1202	zhǐ	1225	zhuí	1252	zūn	1269
yuán	1176	zāng	1194	zhǎn	1202	zhì	1228	zhuì	1253	zǔn	1270
yuǎn	1180	zǎng	1194	zhān	1203	zhōng	1232	zhūn	1253	zùn	1270
yuàn	1181	zàng	1194	zhāng	1205	zhōng	1236	zhǔn	1253	zuō	1270
yuē	1182	zāo	1194	zhǎng	1206	zhòng	1236	zhuō	1254	zuó	1270
yué	1182	záo	1195	zhāng	1206	zhōu	1238	zhuó	1254	zuō	1270
yuè	1182	zǎo	1195	zhào	1207	zhóu	1239	zī	1255	zuò	1271
yūn	1185	zào	1196	zháo	1209	zhǒu	1239	zǐ	1257		
yún	1186	zé	1197	zhào	1209	zhòu	1239	zì	1258		
yǔn	1187	zè	1197	zhào	1209	zhū	1240	zōng	1262		

(二) 检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

一部	有 657	夹 308	(甚) 862	麤 203	肃 920	丹 191
	友 1160	463	巷 391		八画以上	氏 883
	丑 144	466	1044	丨部	韭 518	1221
一 1117	屯 975	尧 1109	東 472	二画	临 611	乌 1006
1124	1253	丞 128	歪 981	上 850	将 479	1013
1130	互 414	夷 1124	甬 49	851	481	四画
一画	牙 1090	至 1228	面 672	853	778	生 866
丁 226	四画	六画	昼 1240	也 1114	禺 1166	生 308
1216	未 998	(𠂔) 926	九画	三画	幽 1154	失 872
七 757	未 684	严 1094	艳 1101	丰 286	艳 1101	乍 1200
760	(未) 658	巫 1007	菁 348	韦 993	(畢) 53	丘 798
二画	击 446	求 800	哥 327	中 1232	鼎 228	史 881
三 834	正 1216	甫 299	泰 932	1236	夥 443	厄 1222
千 311	1218	更 334	秦 787	内 700	(夥) 443	乎 410
317	毋 365	336	恭 343	(弔) 223	(暢) 116	用 1153
于 1164	甘 312	束 900	或 1173	书 895	曼 490	甩 903
上 850	世 883	两 604	鬲 330	四画	冀 462	氏 208
851	册 1024	丽 588	596	卡 536	幽 67	210
853	本 47	594	舛 698	770	丿部	乐 582
1027	且 521	(夾) 308	夏 1030	北 42	一至二画	1184
1206	784	463	十画以上	凸 968	入 829	册 99
兀 1006	可 546	466	焉 1093	旧 518	乂 1130	处 150
1013	547	来 571	董 504	归 370	乚 50	151
万 684	(册) 99	七画	爽 905	且 521	九 517	冬 231
986	丙 69	奉 292	(甞) 919	784	乃 693	务 1013
与 1164	左 1270	1012	(棗) 1195	申 859	千 770	五画
1168	丘 798	64	棘 456	甲 467	乞 763	年 706
1171	丕 735	952	昇 14	电 218	毛 976	朱 1240
才 86	右 1162	(長) 111	陌 55	由 1155	川 152	丢 230
三画	布 83	1206	(𪗇) 1036	冉 812	久 518	乔 781
丰 286	册 99	(亞) 1092	赖 572	史 881	(九) 266	兵 746
开 537	平 746	其 449	(壽) 893	央 1103	义 1130	727
井 513	东 230	760	(爾) 258	目 1129	么 658	向 1044
夫 294	丝 911	(東) 230	暨 462	半 28	648	囱 1062
295	五画	画 420	夤 888	凹 12	(么) 1108	后 408
天 948	考 543	884	1197	出 145	丸 984	角 630
元 1176	老 578	(兩) 604	(憂) 1154	五至七画	及 453	兆 1209
无 682	共 344	枣 1195	肅 1257	师 873	三画	杀 841
1007	亚 1092	(面) 672	黏 951	曳 1116	午 1012	余 170
韦 993	亘 334	(來) 571	整 1218	曲 801	升 819	危 991
专 1247	再 1192	(並) 70	璽 256	804	夭 865	各 332
丐 310	吏 594	亟 455	臻 1214	肉 825	1108	色 839
廿 707	束 165	769	黼 302	半 669	长 111	844
五 1010	在 1192	走 494	(黻) 588	县 1036	1206	六画
(市) 1190	百 22	八画	1024	串 155	币 53	我 1005
丐 671	有 1160	奏 1265	(暨) 1123	非 277	反 267	每 660
卅 833	而 257	237	禩 437	果 378	爻 1109	兵 68
不 76	死 913	518	嬰 698	畅 116	乏 263	(兔) 971
78	(互) 334	862	豐 1064			
不 248		865	囊 697			